

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn	%	8,0	
	Cơ cấu GRDP theo ngành kinh tế (giá hiện hành)			
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	14,13	
-	Công nghiệp và xây dựng	%	40,47	
-	Dịch vụ	%	38,82	
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	6,58	
-	Bình quân GRDP/đầu người/ năm	Triệu đồng	58,8	
2	Các chỉ tiêu nông nghiệp, nông thôn mới			
-	Giá trị tăng ngành nông nghiệp	%	4,93	
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	226.000	
-	Diện tích cây chè	Ha	10.985	
	Trong đó : Diện tích trồng mới	Ha	395	
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	54	
-	Tốc độ tăng đàn gia súc	%	5,0	
-	Thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới	Xã	36	
3	Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	2.375,5	
4	Xuất, nhập khẩu; du lịch			
-	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	Tr. USD	27,82	
-	Tốc độ tăng kim ngạch xuất nhập khẩu	%	9,4	
-	Xuất khẩu hàng địa phương	Tr.USD	16,65	
-	Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu hàng địa phương	%	10,0	
-	Tổng lượt khách du lịch tăng	%	8,5	
5	Hạ tầng nông thôn			
-	Tỷ lệ thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi	%	100	
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	97,1	
-	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	99,0	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	93,0	
-	Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố	%	100	
-	Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố	%	100	
6	Giáo dục			
-	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	38	
-	Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 và đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 trở lên	%	100	
-	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	99,8	
-	Tỷ lệ tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	99,9	
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	95	
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường	%	60	
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	73,5	
7	Y tế, dân số			
-	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	70	
-	Số bác sỹ trên vạn dân	1/10.000	13,11	
-	Mức giảm tỷ suất sinh	‰	0,42	
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng			
+	Thể nhẹ cân	%	< 15	
+	Thể thấp còi	%	< 20	
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	95,0	
8	Giảm nghèo, giải quyết việc làm			
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	3,68	
-	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	9.460	
-	Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người	7.325	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	62,40	
9	Văn hóa			
-	Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa	%	88,6	
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	86,4	
-	Tỷ lệ thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	75	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	98	
-	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	100	
10	Môi trường			
-	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý	%	98,5	
-	Tỷ lệ số xã, phường được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	%	75,5	

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP,
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
I	Sản lượng lương thực			
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	226.000	
	Trong đó: - Thóc	Tấn	153.600	
	- Ngô	Tấn	72.400	
1	Lúa cả năm: Diện tích	Ha	30.987	
-	Năng suất	Tạ/ha	49,6	
-	Sản lượng	Tấn	153.600	
-	Lúa đông xuân: Diện tích	Ha	6.772	
	Năng suất	Tạ/ha	56,6	
	Sản Lượng	Tấn	38.320	
-	Lúa mùa: Diện tích	Ha	23.042	
	Năng suất	Tạ/ha	49,0	
	Sản Lượng	Tấn	113.800	
-	Lúa nương: Diện tích	Ha	1.173	
	Năng suất	Tạ/ha	13,0	
	Sản Lượng	Tấn	1.480	
-	DT lúa hàng hóa tập trung	Ha	3.954	
	Năng suất	Tạ/ha	53,0	
	Sản Lượng	Tấn	20.900	
2	Ngô cả năm: Diện tích	Ha	18.420	
	Năng suất	Tạ/ha	39,3	
	Sản lượng	Tấn	72.400	
-	Ngô xuân hè: Diện tích	Ha	15.692	
	Năng suất	Tạ/ha	39,4	
	Sản Lượng	Tấn	61.780	
-	Ngô thu đông: Diện tích	Ha	2.728	
	Năng suất	Tạ/ha	38,9	
	Sản Lượng	Tấn	10.620	
3	Cây ăn quả	Ha	8.085	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
-	Sản lượng cây ăn quả	Tấn	55.700	
-	Diện tích trồng mới	Ha	160	
II	Cây công nghiệp lâu năm			
1	Cây chè: diện tích	Ha	10.985	
	Trong đó: Trồng mới	Ha	395	
-	Diện tích chè kinh doanh	Ha	8.970	
	Năng suất	Tạ/ha	71,6	
	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	70.440	
2	Cây cao su: Diện tích	Ha	12.936	
	Sản lượng mủ cao su	Tấn	10.800	
III	Chăn nuôi			
1	Tổng đàn gia súc	Con	390.550	
-	Đàn trâu	Con	91.800	
-	Đàn bò	Con	27.450	
-	Đàn lợn	Con	271.300	
2	Tốc độ tăng đàn gia súc	%	5,0	
3	Tổng đàn gia cầm	1.000 con	1.860	
4	Thịt hơi các loại	Tấn	22.680	
	Trong đó: Thịt lợn	Tấn	12.900	
IV	THỦY SẢN			
1	Diện tích nuôi trồng	Ha	1.027	
2	Sản lượng đánh bắt, nuôi trồng	Tấn	4.000	
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	3.815	
-	Sản lượng đánh bắt	Tấn	185	
V	LÂM NGHIỆP			
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	54,0	
2	Tổng DT rừng hiện có	Ha	516.302,2	
	Trong đó diện tích rừng trồng mới	Ha	5.236,0	
-	Rừng sản xuất	Ha	4.928,0	
	Trong đó: Cây Quế	Ha	1.288,0	
	Cây lâm nghiệp khác	Ha	3.640,0	
-	Rừng phòng hộ	Ha	308,0	
2.1	Rừng tự nhiên	Ha	469.117	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
-	Rừng đặc dụng	Ha	35.262	
-	Rừng phòng hộ	Ha	235.706	
-	Rừng sản xuất	Ha	198.149	
2.2	Rừng trồng	Ha	34.252	
-	Rừng đặc dụng	Ha	16	
-	Rừng phòng hộ	Ha	2.159	
-	Rừng sản xuất	Ha	32.077	
2.3	Cây cao su	Ha	12.936	
3	Khoán bảo vệ rừng	Ha	463.459	
VI	PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	93,0	
2	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	90,0	

Biểu số 2.1

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CHI TIẾT ĐẾN XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025 của UBND tỉnh)

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Các chỉ tiêu nông, lâm nghiệp					Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Ghi chú
		Tổng sản lượng thực có hạt	Tổng diện tích chè	Diện tích trồng chè mới	Tỷ lệ che phủ rừng	Diện tích trồng rừng mới		
Đơn vị tính		Tấn	Ha	Ha	%	Ha	%	
I	Tổng toàn tỉnh	226.000	10.985	395	54,0	5.236	93,0	
II	Chia theo xã, phường							
1	Xã Mường Kim	11.910	1.184	39	39,40	685	91,0	
2	Xã Khoen On	3.865	350	10	40,64	32	91,0	
3	Xã Than Uyên	10.370	108	7	51,05	5	91,0	
4	Xã Mường Than	7.555	386	10	41,47	828	92,0	
5	Xã Pắc Ta	6.850	787		47,20	160	91,0	
6	Xã Nậm Sỏ	3.453	215	50	27,97	375	91,0	
7	Xã Tân Uyên	12.077	1.489		49,57	215	91,0	
8	Xã Mường Khoa	6.405	1.282		55,92	0	91,0	
9	Xã Bản Bo	6.252	1.125	9	40,67	69,8	96,0	
10	Xã Bình Lư	9.930	258		57,85	29,4	96,4	
11	Xã Tả Lèng	8.550	109		60,70	41	96,0	
12	Xã Khun Há	6.387	508	78	56,66	89	95,5	
13	Phường Tân Phong	10.125	689	6	32,10	166	-	
14	Phường Đoàn Kết	6.765	819	60	45,70	10	-	
15	Xã Sìn Suối Hồ	9.127	675	16	54,21	22	96,0	
16	Xã Phong Thổ	8.000	-	-	29,98	95	91,0	
17	Xã Si Lờ Lầu	7.425	7	-	56,75	15	91,5	
18	Xã Đào San	5.497	-	-	45,34	15	90,0	
19	Xã Khổng Lào	6.270	158	10	38,77	45	91,0	
20	Xã Tủa Sín Chải	8.730	113	-	46,60	20	91,0	
21	Xã Sìn Hồ	6.150	94	-	42,50	5	91,0	
22	Xã Hồng Thu	8.315	589	60	37,78	10	92,0	
23	Xã Nậm Tăm	7.726	41	40	56,50	240	92,0	
24	Xã Pu Sam Cáp	7.480	-	-	60,30	25	91,0	
25	Xã Nậm Cuối	1.620	-	-	26,57	290	91,0	
26	Xã Nậm Mạ	4.465	-	-	24,79	190	91,0	
27	Xã Lê Lợi	3.188	-	-	48,50	89	92,0	
28	Xã Nậm Hàng	5.910	-	-	54,04	20	92,0	
29	Xã Mường Mô	3.115	-	-	65,18	450	92,0	

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Các chỉ tiêu nông, lâm nghiệp					Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Ghi chú
		Tổng sản lượng thực có hạt	Tổng diện tích chè	Diện tích trồng chè mới	Tỷ lệ che phủ rừng	Diện tích trồng rừng mới		
Đơn vị tính		Tấn	Ha	Ha	%	Ha	%	
30	Xã Hua Bùm	3.100	-	-	66,28	10	92,0	
31	Xã Pa Tần	3.420	-	-	53,89	25	91,0	
32	Xã Bùm Nưa	3.183	-	-	68,36	110	93,5	
33	Xã Bùm Tờ	1.740	-	-	67,04	223	93,0	
34	Xã Mường Tè	3.105	-	-	59,57	128	93,5	
35	Xã Thu Lũm	2.510	-	-	82,52	15	93,0	
36	Xã Pa Ủ	1.630	-	-	71,68	359	93,0	
37	Xã Mù Cả	1.270	-	-	80,97	100	93,0	
38	Xã Tà Tổng	2.530	-	-	56,54	30	92,0	

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
I	Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh năm 2010)	Tỷ đồng	9.055,4	
1	Phân theo thành phần kinh tế	Tỷ đồng	9.055,4	
-	Quốc doanh Trung ương	Tỷ đồng	4.240,6	
-	Quốc doanh địa phương	Tỷ đồng	29,9	
-	CN ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	4.785,0	
2	Phân theo ngành công nghiệp	Tỷ đồng	9.055,4	
-	Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	167,5	
-	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	1.241,2	
-	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Tỷ đồng	7.596,0	
-	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	50,7	
III	Một số sản phẩm chủ yếu			
1	Điện sản xuất	Tr. kwh	8.620	
2	Đá xây dựng	m3	724.207	
3	Chè khô các loại	Tấn	14.087	
4	Gạch xây các loại	1000 viên	82.205	
5	Nước máy sản xuất	1000m3	6.252	
6	Xi măng	Tấn	125.815	
III	Hạ tầng điện lưới			
	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới Quốc gia	%	97,1	
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nông thôn được sử dụng điện lưới quốc gia	%	96,3	

Biểu số 3.1

TỶ LỆ HỘ ĐƯỢC SỬ DỤNG ĐIỆN LƯỚI QUỐC GIA CHI TIẾT ĐẾN XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025 của UBND tỉnh)

DVT: %

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
I	Tổng toàn tỉnh	97,1	
II	Chia theo xã, phường		
1	Xã Mường Kim	99	
2	Xã Khoen On	99	
3	Xã Than Uyên	100	
4	Xã Mường Than	99	
5	Xã Pắc Ta	98	
6	Xã Nậm Sỏ	99	
7	Xã Tân Uyên	98	
8	Xã Mường Khoa	99	
9	Xã Bản Bo	99	
10	Xã Bình Lư	99	
11	Xã Tả Lèng	98	
12	Xã Khun Há	98	
13	Phường Tân Phong	100	
14	Phường Đoàn Kết	100	
15	Xã Sin Suối Hồ	98	
16	Xã Phong Thổ	99	
17	Xã Sì Lò Lầu	99	
18	Xã Đào San	99	
19	Xã Khổng Lào	99	
20	Xã Tủa Sín Chải	98	
21	Xã Sìn Hồ	98	
22	Xã Hồng Thu	98	
23	Xã Nậm Tăm	99	
24	Xã Pu Sam Cáp	98	
25	Xã Nậm Cuối	98	
26	Xã Nậm Mạ	98	
27	Xã Lê Lợi	95	
28	Xã Nậm Hàng	92	

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
29	Xã Mường Mô	84	
30	Xã Hua Bum	86	
31	Xã Pa Tần	89	
32	Xã Bum Nưa	90	
33	Xã Bum Tở	88	
34	Xã Mường Tè	96	
35	Xã Thu Lũm	92	
36	Xã Pa Ủ	79	
37	Xã Mù Cả	91	
38	Xã Tà Tổng	73	

Biểu số 04**CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI - DU LỊCH - XUẤT NHẬP KHẨU - VẬN TẢI***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025 của UBND tỉnh)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
I	Tổng mức bán lẻ HH và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	10.000	
	Phân theo ngành kinh tế			
-	Thương nghiệp (giá hiện hành)	Tỷ đồng	8.527,8	
-	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	Tỷ đồng	700,9	
-	Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	Tỷ đồng	5,8	
-	Dịch vụ khác	Tỷ đồng	765,5	
II	Khách sạn - nhà hàng - dịch vụ du lịch			
1	Mạng lưới			
-	Số Khách sạn	Cái	36	
	Trong đó: Khách sạn 3 sao trở lên	Cái	4	
-	Số phòng khách sạn	Phòng	1.255	
	Công suất sử dụng phòng	%	65	
-	Nhà hàng	Cái	150	
2	Tổng lượt khách du lịch	Lượt người	1.475.000	
-	Tổng lượt khách du lịch tăng mỗi năm	%	8,5	
	Trong đó:			
-	Khách quốc tế	Lượt người	35.000	
	+ Ngày lưu trú/ khách quốc tế	Ngày	1,7	
	+ Mức chi tiêu trong ngày/khách quốc tế	Triệu đồng	1,8	
-	Khách nội địa	Lượt người	1.440.000	
	+ Ngày lưu trú/ khách nội địa	Ngày	1,6	
	+ Mức chi tiêu trong ngày/khách nội địa	Triệu đồng	0,95	
3	Doanh thu ngành du lịch	Tỷ đồng	1.205,7	
	+ Khách quốc tế	Tỷ đồng	67,1	
	+ Khách nội địa	Tỷ đồng	1.138,6	
III	Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu	Triệu USD	27,82	
	Tốc độ tăng	%	9,4	
1	Giá trị hàng xuất khẩu	Triệu USD	22,13	
-	Giá trị xuất khẩu của tỉnh khác qua địa bàn	Triệu USD	5,48	
-	Giá trị xuất khẩu của địa phương	Triệu USD	16,65	
-	Tốc độ tăng	%	10,0	
	Một số mặt hàng chủ yếu :			
	+ Chè	Triệu USD	10,40	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
	Khối lượng	Tấn	4.493	
	+ Hàng hóa khác	Triệu USD	6,25	
2	Giá trị hàng nhập khẩu	Triệu USD	5,69	
-	Tốc độ tăng	%	6,92	
IV	Vận tải			
1	Doanh thu ngành vận tải	Tr. đồng	362.900	
-	Vận tải hành khách	Tr. đồng	158.160	
-	Vận tải hàng hóa	Tr. đồng	204.740	
2	Sản phẩm chủ yếu			
-	Vận tải hàng hóa			
	+ Khối lượng hàng hoá vận chuyển	1.000 Tấn	2.559	
	+ Khối lượng hàng hoá luân chuyển	1.000Tấn/Km	99.775	
-	Vận tải hành khách			
	+ Khối lượng hành khách vận chuyển	1.000. HK	1.558	
	+ Khối lượng hành khách luân chuyển	1.000 HK/Km	162.467	

Biểu số 4.1

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI- DU LỊCH CHI TIẾT ĐẾN XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025 của UBND tỉnh)

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Du lịch						Các chỉ tiêu xuất khẩu, thương mại		Ghi chú
		Tổng lượt khách du lịch	Khách quốc tế	Khách nội địa	Tổng doanh thu du lịch	Doanh thu du lịch khách quốc tế	Doanh thu du lịch khách nội địa	Giá trị hàng hóa của địa phương tham gia xuất khẩu	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	
Đơn vị tính		Lượt người	Lượt người	Lượt người	Tỷ đồng	Tỷ đồng	Tỷ đồng	Triệu USD	Tỷ đồng	
I	Tổng toàn tỉnh	1.475.000	35.000	1.440.000	1.205,7	67,1	1.138,6	16,65	10.000	
II	Chia theo xã, phường									
1	Xã Mường Kim	45.013	350	44.663	29,21	0,59	28,62	0,75	56,6	
2	Xã Khoen On	90.775	1.450	89.325	58,55	2,10	56,5	-	8,7	
3	Xã Than Uyên	180.650	2.000	178.650	118,52	2,64	115,88	-	678,5	
4	Xã Mường Than	44.812	150	44.662	29,54	0,22	29,32	-	49,4	
5	Xã Pắc Ta	3.780	80	3.700	1,99	0,06	1,94	1,18	55,4	
6	Xã Nậm Sò	4.260	110	4.150	2,30	0,10	2,20	0,16	11,0	
7	Xã Tân Uyên	32.620	620	32.000	18,37	0,67	17,70	2,23	782,2	
8	Xã Mường Khoa	10.720	120	10.600	5,89	0,08	5,81	1,50	60,6	
9	Xã Bản Bo	44.750	1.600	43.150	39,58	2,44	37,14	1,04	331,5	
10	Xã Bình Lư	395.900	5.400	390.500	309,42	7,2	302,2	0,46	993,4	
11	Xã Tả Lèng	65.800	2.800	63.000	64,41	4,11	60,30	-	14,1	
12	Xã Khun Há	44.850	1.700	43.150	39,67	2,53	37,14	0,23	17,4	
13	Phường Tân Phong	176.650	8.650	168.000	177,77	22,25	155,52	1,70	1.853,5	
14	Phường Đoàn Kết	167.400	7.400	160.000	168,55	18,55	150,00	1,55	2.101,6	
15	Xã Sin Suối Hồ	27.500	800	26.700	24,04	1,06	22,99	1,50	83,4	
16	Xã Phong Thổ	26.470	470	26.000	22,36	0,5	21,84	1,60	702,8	
17	Xã Si Lở Lầu	5.830	130	5.700	4,83	0,17	4,7	0,30	52,0	
18	Xã Đào San	11.620	120	11.500	8,60	0,14	8,5	0,60	70,2	
19	Xã Không Lào	5.530	130	5.400	4,86	0,17	4,70	1,85	125,2	
20	Xã Tủa Sín Chải	3.550	100	3.450	2,78	0,30	2,48	-	34,9	
21	Xã Sín Hồ	21.970	470	21.500	17,91	0,58	17,33	-	341,2	
22	Xã Hồng Thu	3.350	50	3.300	2,47	0,07	2,40	-	27,6	
23	Xã Nậm Tăm	3.730	30	3.700	2,74	0,05	2,70	-	194,3	
24	Xã Pu Sam Cáp	3.010	20	2.990	2,28	0,04	2,24	-	48,0	
25	Xã Nậm Cuối	3.060	30	3.030	2,18	0,02	2,15	-	48,0	
26	Xã Nậm Mạ	3.800	50	3.750	2,85	0,09	2,77	-	24,7	
27	Xã Lê Lợi	12.030	30	12.000	9,92	0,04	9,88	-	72,5	
28	Xã Nậm Hàng	5.350	50	5.300	5,30	0,11	5,19	-	214,5	
29	Xã Mường Mô	1.500	0	1.500	1,42	-	1,42	-	38,6	
30	Xã Hua Bum	1.500	0	1.500	1,42	0,00	1,42	-	10,9	
31	Xã Pa Tần	1.520	20	1.500	1,46	0,04	1,42	-	148,0	
32	Xã Bum Nưa	1.300	0	1.300	1,21	-	1,21	-	18,6	
33	Xã Bum Tờ	7.040	40	7.000	6,06	0,05	6,01	-	566,3	
34	Xã Mường Tè	5.150	20	5.130	5,13	0,04	5,09	-	105,3	
35	Xã Thu Lũm	6.510	10	6.500	6,36	0,03	6,33	-	35,5	

[illegible]

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
A	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP			
I	Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước (DNNN)			
1	Số lượng doanh nghiệp	Doanh nghiệp	3	
2	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Triệu đồng	942.297	
3	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	22.665	
II	Doanh nghiệp ngoài nhà nước			
1	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập	Doanh nghiệp	2.200	
2	Số doanh nghiệp đang hoạt động (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Doanh nghiệp	1.590	
	Trong đó: Số doanh nghiệp có phần vốn của nhà nước	Doanh nghiệp	3	
3	Số doanh nghiệp tư nhân trong nước đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp	165	
4	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp tư nhân trong nước	Tỷ đồng	64.000	
5	Số doanh nghiệp giải thể	Doanh nghiệp	77	
6	Tổng số lao động trong doanh nghiệp	Người	24.300	
7	Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng/tháng	7,5	
B	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ			
I	Hợp tác xã			
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	481	
	Trong đó:			
	- Số HTX Thành lập mới	HTX	40	
	- Số HTX giải thể	HTX	10	
3	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	5.000	
4	Tổng số lao động trong HTX	Người	4.500	
	Trong đó: số lao động là thành viên HTX	Người	3.500	
5	Tổng doanh thu của hợp tác xã	Triệu đồng	507.648	
	Trong đó: doanh thu cung ứng cho xã viên	Triệu đồng	50.765	
6	Thu nhập bình quân người lao động HTX	Triệu đồng/năm	66	
II	Tổ hợp tác			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	320	
	Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Tổ hợp tác	60	
2	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Người	2.800	
C	ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI			
1	Doanh thu	Triệu USD	0,1	
2	Số lao động	Người	6	
3	Nộp ngân sách	Triệu USD	0,07	

CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI - LAO ĐỘNG - GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
I	Xoá đói giảm nghèo			
1	Tổng số hộ	Hộ	109.618	
2	Số hộ nghèo	Hộ	17.832	
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	16,27	
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo DTTS	%	16,11	
4	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	3,68	
5	Số hộ thoát nghèo	Hộ	4.136	
6	Số hộ cận nghèo	Hộ	7.412	
7	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	6,76	
8	Số hộ tái nghèo và phát sinh mới	Hộ	351	
II	Cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng thiết yếu			
-	Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã	Xã	36	
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã	%	100	
	- Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã mặt đường được cứng hóa	Xã	36	
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã mặt đường được cứng hóa	%	100	
	- Tỷ lệ thôn bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi	%	100	
-	Số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia (tính theo số hợp đồng lắp đặt mua bán điện)	Hộ	104.995	
III	Bảo hiểm xã hội			
1	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	29.816	
2	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	8.274	
3	Số người tham gia BHXH thất nghiệp	Người	23.712	
4	Số người tham gia BHYT (có ước tính thêm số đối tượng quân đội, công an tham gia tại BHXH bộ Quốc phòng)	Người	476.462	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
IV	Tạo việc làm			
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	323.287	
	Tỷ lệ so với dân số	%	64,4	
-	Số lao động chia theo khu vực			
	+ Lao động thành thị	Người	60.397	
	+ Lao động nông thôn	Người	262.890	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	317.242	
	Cơ cấu lao động			
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	62,6	
-	Công nghiệp và xây dựng	%	15,2	
-	Dịch vụ	%	22,2	
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	62,4	
4	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	9.460	
	Trong đó: Lao động nữ	Người	4.244	
5	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	2,69	
	Trong đó: Tỷ lệ nữ thất nghiệp khu vực thành thị	%	1,7	
6	Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%	7,95	
	Trong đó: Tỷ lệ nữ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%	7,46	
7	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	160	
V	Đào tạo mới trong năm			
	Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người	7.325	
	Trong đó:			
	Đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên dưới 3 tháng		6.775	
	+ Đào tạo trung cấp, cao đẳng	Người	550	
VI	Trật tự an toàn xã hội			
-	Số lượt người được cai nghiện ma túy. Trong đó:	Lượt Người	125	
	+ Cai tại Trung tâm điều trị cai nghiện bắt buộc tỉnh Lai Châu (bao gồm cả cai tự nguyện và bắt buộc)	Lượt Người	125	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
-	Điều trị thay thế các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone	Lượt Người	2.100	
VII	TRẺ EM			
1	Xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em (lũy kế)	Xã	7	
-	Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%	18,4	
2	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc	%	80	

Biểu số 6.1

CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI - LAO ĐỘNG - GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHI TIẾT ĐẾN XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025 của UBND tỉnh)

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	Việc làm		Bảo hiểm		Xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	Ghi chú
			Tổng số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Số người tham gia Bảo hiểm xã hội	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp		
Đơn vị tính		%	Người	Người	Người	Người	Xã	
I	Tổng toàn tỉnh	3,68	9.460	160	38.090	23.712	7	
II	Chia theo xã, phường							
1	Xã Mường Kim	1,20	245	8	796	496		
2	Xã Khoen On	0,80	235	4	441	272		
3	Xã Than Uyên	0,50	515	8	2.569	1486		
4	Xã Mường Than	0,50	415	5	599	356		
5	Xã Pắc Ta	1,00	270	3	470	170	x	
6	Xã Nậm Sỏ	1,20	300	2	380	150		
7	Xã Tân Uyên	0,70	701	8	2.130	1441		
8	Xã Mường Khoa	0,60	349	7	500	300		
9	Xã Bản Bo	0,80	228	2	429	250		
10	Xã Bình Lư	0,80	313	5	1.399	794		
11	Xã Tả Lèng	1,60	296	3	473	315	x	
12	Xã Khun Há	1,70	214	2	457	312		
13	Phường Tân Phong	1,70	677	7	9.609	6513		
14	Phường Đoàn Kết	0,90	575	7	4.361	2750		
15	Xã Sin Suối Hồ	4,00	282	6	502	231		
16	Xã Phong Thổ	1,70	306	9	1.927	1249		
17	Xã Sì Lờ Lầu	7,00	292	11	443	232		
18	Xã Dào San	7,00	232	5	508	303	x	
19	Xã Không Lào	3,00	315	8	562	353	x	
20	Xã Tủa Sín Chải	6,50	185	3	411	311		
21	Xã Sin Hồ	3,00	207	3	1.516	939		
22	Xã Hồng Thu	6,00	169	3	339	245		
23	Xã Nậm Tăm	3,00	171	4	420	266		
24	Xã Pu Sam Cáp	5,00	189	3	352	243		
25	Xã Nậm Cuối	6,00	144	2	282	198		
26	Xã Nậm Mạ	5,00	108	2	192	124		
27	Xã Lê Lợi	4,00	226	4	420	225		
28	Xã Nậm Hàng	1,70	186	3	1.249	608	x	
29	Xã Mường Mô	5,00	128	2	311	158		
30	Xã Hua Bum	5,50	118	3	269	154	x	
31	Xã Pa Tần	4,00	165	2	396	241		

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	Việc làm		Bảo hiểm		Xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	Ghi chú
			Tổng số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Số người tham gia Bảo hiểm xã hội	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp		
Đơn vị tính		%	Người	Người	Người	Người	Xã	
32	Xã Bum Nua	5,00	138	2	1.621	800		
33	Xã Bum Tờ	3,00	174	4	416	301		
34	Xã Mường Tè	1,20	141	3	320	205		
35	Xã Thu Lũm	4,00	91	4	325	225		
36	Xã Pa Ủ	8,00	78	0	319	219		
37	Xã Mù Cả	5,00	41	1	148	98	x	
38	Xã Tà Tổng	3,60	41	2	229	179		

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ - GIA ĐÌNH & TRẺ EM

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Dân số			
	- Dân số trung bình	Người	501.735	
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	68,0	
-	Dân số là dân tộc thiểu số	Người	421.988	
-	Tỷ lệ tăng dân số	%	1,25	
-	Mức giảm tỷ suất sinh	‰	0,42	
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	11,51	
-	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	%	115	
2	Kế hoạch hoá gia đình			
-	- Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai	%	70,4	
-	- Tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ 3 trở lên so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm	%	19,0	

Biểu số 7.1

CHỈ TIÊU VỀ DÂN SỐ CHI TIẾT ĐẾN XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025 của UBND tỉnh)

DVT: Người

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
I	Tổng toàn tỉnh	501.735	
II	Chia theo xã, phường		
1	Xã Mường Kim	20.352	
2	Xã Khoen On	10.652	
3	Xã Than Uyên	27.058	
4	Xã Mường Than	13.724	
5	Xã Pắc Ta	10.577	
6	Xã Nậm Sỏ	10.542	
7	Xã Tân Uyên	29.261	
8	Xã Mường Khoa	12.552	
9	Xã Bản Bo	9.383	
10	Xã Bình Lư	18.072	
11	Xã Tả Lèng	12.621	
12	Xã Khun Há	9.252	
13	Phường Tân Phong	34.676	
14	Phường Đoàn Kết	24.663	
15	Xã Sín Suối Hồ	16.088	
16	Xã Phong Thổ	23.478	
17	Xã Si Lở Lầu	15.283	
18	Xã Đào San	15.622	
19	Xã Khổng Lào	16.951	
20	Xã Tủa Sín Chải	15.464	
21	Xã Sín Hồ	13.239	
22	Xã Hồng Thu	12.806	
23	Xã Nậm Tăm	12.528	
24	Xã Pu Sam Cáp	11.646	
25	Xã Nậm Cuối	10.753	
26	Xã Nậm Mạ	6.275	
27	Xã Lê Lợi	8.917	

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
28	Xã Nậm Hàng	10.544	
29	Xã Mường Mô	6.795	
30	Xã Hua Bum	5.604	
31	Xã Pa Tần	8.740	
32	Xã Bum Nưa	7.147	
33	Xã Bum Tở	11.711	
34	Xã Mường Tè	6.364	
35	Xã Thu Lũm	5.255	
36	Xã Pa Ủ	6.014	
37	Xã Mù Cà	3.229	
38	Xã Tà Tổng	7.897	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH Y TẾ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
I	Cơ sở y tế và giường bệnh			
1	Số cơ sở y tế quốc lập	Cơ sở	119	
-	Bệnh viện đa khoa tỉnh	BV	1	
-	Bệnh viện chuyên khoa	BV	2	
-	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh	TT	1	
-	Trung tâm y tế	TT	8	
-	Trạm y tế xã/phường	Trạm	38	
-	Điểm trạm y tế	Điểm trạm	68	
-	Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố	%	100	
2	Cơ sở y tế tư nhân	Cơ sở	2	
3	Tổng số giường bệnh quốc lập toàn tỉnh	Giường	1.660	
-	Giường bệnh tuyến tỉnh	Giường	680	
	+ Giường bệnh tại Bệnh viện/Trung tâm y tế	Giường	980	
4	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	33,09	
II	Nhân lực y tế			
1	Tổng số cán bộ toàn ngành	Người	2.934	
	Trong đó:			
1.1	Bác sỹ	Người	658	
	Số bác sỹ/vạn dân	1/10.000	13,11	
1.2	Dược sỹ đại học	Người	115	
	Số dược sỹ/vạn dân	1/10.000	2,29	
2	Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường có bác sỹ (biên chế tại trạm)	%	100,0	
3	Tỷ lệ thôn, bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động	%	95,6	
III	Một số chỉ tiêu tổng hợp			
1	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	30	
-	Trong đó: Số được công nhận mới trong năm	Xã	-	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	78,9	
2	Tỷ suất tử vong trẻ em <1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	22,50	
3	Tỷ suất tử vong trẻ em <5 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	29,39	
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	< 15	
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (chiều cao theo tuổi)	%	< 20	
5	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	1/100.000	50,50	
6	Tỷ lệ TE < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại Vacxin (8 loại)	%	95,00	
7	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 3 lần trong thai kỳ	%	74,6	
8	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được nhân viên y tế đã qua đào tạo đỡ	%	84,1	
9	Tỷ suất mắc các bệnh xã hội			
	- Sốt rét	‰	0,01	
	- Lao	1/100.000	25,91	
	- HIV/ AIDS	%	0,30	
10	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế		95,0	
11	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	70,0	
12	Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%	92,3	

Biểu số 8.1

CHỈ TIÊU VỀ DÂN SỐ VÀ Y TẾ CHI TIẾT ĐẾN XÃ PHƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025 của UBND tỉnh)

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng		Tỷ lệ TE < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại Vacxin (8 loại)	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	Ghi chú
			Cân nặng theo tuổi	Chiều cao theo tuổi			
Đơn vị tính		%	%	%	%	%	
I	Tổng toàn tỉnh	78,9	14,93	19,99	95,00	95,0	
II	Chia theo xã, phường						
1	Xã Mường Kim	x	15,36	22,46	96,89	89,4	
2	Xã Khoen On	x	15,99	22,11	96,27	91,0	
3	Xã Than Uyên	x	10,57	15,53	96,85	88,8	
4	Xã Mường Than	x	12,56	20,71	96,92	92,3	
5	Xã Pắc Ta	x	15,45	19,16	96,28	89,0	
6	Xã Nậm Sỏ	x	16,21	19,29	96,67	93,1	
7	Xã Tân Uyên	x	13,75	18,88	96,53	89,1	
8	Xã Mường Khoa	x	14,65	18,92	96,67	89,1	
9	Xã Bản Bo	x	14,91	19,03	95,14	99,3	
10	Xã Bình Lư	x	11,80	17,60	95,29	91,9	
11	Xã Tả Lềng	x	16,48	23,18	95,95	96,3	
12	Xã Khun Há	x	16,61	23,28	96,55	99,2	
13	Phường Tân Phong	x	10,59	16,15	96,66	98,0	
14	Phường Đoàn Kết	x	10,01	14,51	97,16	99,2	
15	Xã Sin Suối Hồ	x	15,61	17,61	95,22	99,4	
16	Xã Phong Thổ	x	11,61	16,09	95,62	88,8	
17	Xã Si Lở Lầu		15,70	17,38	93,71	99,5	
18	Xã Đào San		16,22	26,36	92,93	99,4	
19	Xã Khổng Lào	x	14,83	19,85	95,42	98,6	
20	Xã Tủa Sín Chải	x	17,51	22,03	93,11	99,4	
21	Xã Sin Hồ	x	16,72	22,03	94,01	96,8	
22	Xã Hồng Thu	x	17,30	22,77	93,33	99,4	
23	Xã Nậm Tăm	x	16,68	22,73	93,70	89,7	
24	Xã Pu Sam Cáp	x	17,35	20,61	93,43	98,8	
25	Xã Nậm Cuối	x	17,11	20,66	94,29	99,2	
26	Xã Nậm Mạ	x	17,64	19,04	95,45	99,4	
27	Xã Lê Lợi		16,06	25,72	93,81	93,9	
28	Xã Nậm Hàng	x	16,74	20,47	93,33	97,8	
29	Xã Mường Mô		17,92	24,86	93,66	97,7	
30	Xã Hua Bum		16,99	25,66	93,65	98,8	
31	Xã Pa Tần		18,49	19,45	93,37	99,1	

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng		Tỷ lệ TE < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại Vacxin (8 loại)	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	Ghi chú
			Cân nặng theo tuổi	Chiều cao theo tuổi			
Đơn vị tính		%	%	%	%	%	
32	Xã Bùn Nưa	x	16,39	15,42	93,92	96,1	
33	Xã Bùn Tờ	x	16,07	22,83	94,81	92,0	
34	Xã Mường Tè	x	16,78	25,08	94,87	93,5	
35	Xã Thu Lũm	x	14,43	22,97	94,44	99,3	
36	Xã Pa Ủ		19,85	19,41	90,70	96,9	
37	Xã Mù Cả	x	15,88	23,65	94,74	94,5	
38	Xã Tà Tổng		19,58	20,91	89,76	98,6	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
I	Tổng số học sinh	Cháu	149.873	
1	Hệ mầm non	Cháu	34.833	
2	Hệ phổ thông	H/sinh	112.771	
	T. đó: H/s các trường Phổ thông dân tộc NT	H/sinh	3.045	
	Chia theo bậc học			
-	Tiểu học	H/sinh	53.721	
-	Trung học cơ sở	H/sinh	45.196	
-	Trung học Phổ thông	H/sinh	13.854	
3	Giáo dục thường xuyên	H/sinh	2.269	
II	Tổng số học sinh là dân tộc thiểu số	H/sinh	123.920	
	Chia ra:			
-	Mầm non	H/sinh	30.207	
-	Tiểu học	H/sinh	45.640	
-	Trung học sơ sở	H/sinh	38.032	
-	Trung học phổ thông	H/sinh	10.041	
III	Hướng nghiệp dạy nghề cho h/sinh PT	H/sinh	13.604	
IV	Phổ cập giáo dục			
1	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	38	
2	Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn phổ cập GDTH mức độ 3	%	100	
3	Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn phổ cập GDTHCS mức độ 2	%	100	
V	Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường			
1	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	99,8	
2	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	99,9	
3	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	95,0	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
4	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường	%	60,0	
VI	Tổng số giáo viên	Người	9.103	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	94,0	
1	Cấp mầm non	Người	2.770	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	94,7	
2	Cấp Tiểu học	Người	3.332	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	89,8	
3	Cấp Trung học cơ sở	Người	2.224	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	95,3	
4	Cấp Trung học phổ thông	Người	689	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	100	
5	Trung tâm giáo dục thường xuyên	Người	88	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	100	
VII	Tổng số trường học	Trường	332	
	Trong đó: Trường phổ thông Dân tộc nội trú	Trường	9	
1	Trường mầm non	Trường	112	
2	Trường phổ thông tiểu học	Trường	79	
3	Trường phổ thông cơ sở (cấp 1; 2)	Trường	33	
4	Trường trung học cơ sở (cấp 2)	Trường	77	
5	Trường trung học phổ thông (cấp 3+các trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện)	Trường	23	
6	Trung tâm giáo dục thường xuyên	Trường	8	
7	Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố	%	100	
VIII	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	238	
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	73,5	
	+ Cấp mầm non	%	75,0	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
	+ Cấp Tiểu học	%	77,2	
	+ Cấp Trung học cơ sở	%	68,2	
	+ Cấp Trung học phổ thông	%	78,3	
-	Trong đó: Công nhận mới trong năm	Trường	11	
	+ Cấp mầm non	Trường	2	
	+ Cấp Tiểu học	Trường	5	
	+ Cấp Trung học cơ sở	Trường	3	
	+ Cấp Trung học phổ thông	Trường	1	
IX	Tổng số phòng học	Phòng	7.399	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	99,7	
	+ Cấp mầm non	Phòng	2.015	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100	
	+ Cấp Tiểu học	Phòng	3.237	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	99,8	
	+ Cấp Trung học cơ sở	Phòng	1.621	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	99,8	
	+ Cấp Trung học phổ thông	Phòng	458	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100	
	+ Các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Phòng	68	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100	

Biểu số 9.1

CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CHI TIẾT ĐẾN XÃ, PHƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025 của UBND tỉnh)

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia	Tổng số lao động được đào tạo nghề trình độ sơ cấp, dạy nghề dưới 3 tháng	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	Ghi chú
Đơn vị tính		%	Người	%	
I	Tổng toàn tỉnh	73,5	6.775	62,4	
II	Chia theo xã, phường				
1	Xã Mường Kim	100	370	84,6	
2	Xã Khoen On	100	235	71,0	
3	Xã Than Uyên	100	267	90,7	
4	Xã Mường Than	100	228	85,0	
5	Xã Pắc Ta	50	180	63,6	
6	Xã Nậm Sỏ	20	120	64,0	
7	Xã Tân Uyên	93,3	430	64,2	
8	Xã Mường Khoa	100	270	64,3	
9	Xã Bản Bo	80	160	72,5	
10	Xã Bình Lư	87,5	185	61,7	
11	Xã Tả Lèng	62,5	220	59,1	
12	Xã Khun Há	20	195	61,6	
13	Phường Tân Phong	94,4	270	77,0	
14	Phường Đoàn Kết	94,4	250	80,2	
15	Xã Sìn Suối Hồ	66,7	240	59,4	
16	Xã Phong Thổ	91,7	300	52,3	
17	Xã Sì Lờ Lầu	20	240	48,9	
18	Xã Đào San	50	210	47,3	
19	Xã Không Lào	77,8	180	57,7	
20	Xã Tủa Sín Chải	55,6	95	57,7	
21	Xã Sìn Hồ	63,6	30	58,6	
22	Xã Hồng Thu	33,3	30	56,8	
23	Xã Nậm Tăm	77,8	30	58,9	
24	Xã Pu Sam Cáp	37,5	60	59,6	
25	Xã Nậm Cuối	50,0	180	59,4	
26	Xã Nậm Mạ	40	100	58,0	
27	Xã Lê Lợi	80,0	125	61,1	
28	Xã Nậm Hàng	88,9	185	63,9	

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia	Tổng số lao động được đào tạo nghề trình độ sơ cấp, dạy nghề dưới 3 tháng	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	Ghi chú
<i>Đơn vị tính</i>		%	<i>Người</i>	%	
29	Xã Mường Mô	83,3	115	47,2	
30	Xã Hua Bum	75	95	61,7	
31	Xã Pa Tần	71,4	115	55,3	
32	Xã Bum Nưa	60	275	60,4	
33	Xã Bum Tở	85,7	275	73,7	
34	Xã Mường Tè	100	105	69,4	
35	Xã Thu Lũm	83,3	135	74,8	
36	Xã Pa Ủ	40	70	53,1	
37	Xã Mù Cả	100	65	77,4	
38	Xã Tà Tổng		140	33,8	

Biểu số 10

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA THÔNG TIN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
A	VĂN HÓA - THÔNG TIN			
I	Mục tiêu, chỉ tiêu hoạt động			
1	Điện ảnh			
-	Tổng số buổi hoạt động nhà nước tài trợ	Buổi	590	
	Trong đó: + Số buổi chiếu vùng III	Buổi	472	
	+ Số buổi chiếu phục vụ chính trị	Buổi	118	
2	Nghệ thuật biểu diễn			
-	Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp	Đơn vị	1	
-	Số buổi biểu diễn	Buổi	80	
	Trong đó: Biểu diễn phục vụ vùng cao	Buổi	60	
3	Nghệ thuật quần chúng			
	Tổng số buổi Hướng dẫn xây dựng Đội văn nghệ ở cơ sở	Buổi	260	
	Trong đó: - Cấp tỉnh	Buổi	80	
	- Các xã	Buổi	180	
4	Tuyên truyền lưu động			
-	Tổng số đội tuyên truyền lưu động	Đội	9	
-	Số buổi hoạt động	Buổi	116	
	Trong đó: - Đội TTLĐ tỉnh	Buổi	116	
	- Các xã	Buổi	-	
5	Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"			
-	Số bản, khu phố đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm	Bản, khu phố	-	
	Trong đó: Số bản, khu phố được công nhận trong năm	Bản, khu phố	717	
-	Tỷ lệ số bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	75,0	
-	Số hộ đăng ký tiêu chuẩn gia đình VH	Hộ	-	
	Trong đó: Số hộ được công nhận	Hộ	92.281	
-	Tỷ lệ hộ, gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	86,4	
-	Số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm	Cơ quan, đơn vị	1.005	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
	Trong đó: Số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được công nhận trong năm	Cơ quan, đơn vị	984	
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	98,0	
6	Thư viện			
	- Số sách mới	Bản	3.300	
	Trong đó: + Thư viện tỉnh	Bản	2.300	
	+ Thư viện xã	Bản	1.000	
-	Tổng số sách có trong thư viện	Bản	146.484	
	Trong đó: + Thư viện tỉnh	Bản	78.966	
	+ Thư viện xã	Bản	67.518	
7	Bảo tồn, bảo tàng			
-	Số hiện vật có đến cuối năm	Hiện vật	36.001	
	Trong đó: Suu tầm mới	Hiện vật	150	
-	Số di tích đã được xếp hạng	Di tích	32	
II	Cơ sở vật chất cho hoạt động VH TT			
1	Số tổ chiếu bóng vùng cao	Tổ	5	
2	Số nhà văn hoá trên địa bàn	Nhà	1.069	
	Trong đó: + Tỉnh quản lý	Nhà	1	
	+ Xã, phường quản lý	Nhà	107	
	+ Thôn, bản, tổ dân phố	Nhà	961	
	Tỷ lệ bản, khu phố có nhà văn hóa	%	88,6	
B	THỂ DỤC - THỂ THAO			
1	Số người tham gia luyện tập thể thao thường xuyên	Người	153.094	
	- Tỷ lệ so với dân số	%	30,5	
2	Số gia đình thể thao	Gia đình	19.831	
3	Số câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	CLB	444	
4	Cơ sở thi đấu TDTT	Cơ sở	160	
-	Sân vận động	Sân	6	
-	Nhà luyện tập thể thao	Nhà	153	

Biểu số 10.1

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA CHI TIẾT ĐẾN XÃ, PHƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025 của UBND tỉnh)

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"		Cơ sở vật chất cho hoạt động văn hóa			Ghi chú
		Tỷ lệ bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	Số NVH do Xã, phường quản lý	Số NVH do Thôn, bản, tổ dân phố	Tỷ lệ thôn, bản, khu phố có nhà văn hóa	
Đơn vị tính		%	%	Nhà	Nhà	%	
I	Tổng toàn tỉnh	75	86,4	107	961	88,6	
II	Chia theo xã, phường						
1	Xã Mường Kim	76,7	88,5	4	43	86	
2	Xã Khoen On	78,3	88,0	2	24	91	
3	Xã Than Uyên	80,5	89,7	5	51	94	
4	Xã Mường Than	75,0	86,0	2	24	100	
5	Xã Pắc Ta	80,0	87,2	2	23	100	
6	Xã Nậm Sỏ	78,9	86,0	2	21	100	
7	Xã Tân Uyên	79,5	89,5	4	53	88,6	
8	Xã Mường Khoa	80,0	88,0	2	18	86,7	
9	Xã Bản Bo	76,2	88,3	2	22	90,5	
10	Xã Bình Lư	77,2	89,5	4	37	91,4	
11	Xã Tả Lèng	77,0	86,5	3	31	100	
12	Xã Khun Há	77,3	87,0	2	23	100	
13	Phường Tân Phong	80,4	91,5	5	49	91,3	
14	Phường Đoàn Kết	81,3	90,8	6	50	97,9	
15	Xã Sín Suối Hồ	71,4	86,4	2	34	80	
16	Xã Phong Thổ	75,0	86,9	3	47	97,9	
17	Xã Si Lờ Lầu	70,4	79,0	4	22	74,1	
18	Xã Đào San	71,4	85,4	3	21	67,9	
19	Xã Khổng Lào	71,9	86,0	2	17	93,8	
20	Xã Tủa Sín Chải	71,0	80,5	2	30	87,1	
21	Xã Sín Hồ	74,1	81,0	5	15	44,4	
22	Xã Hồng Thu	66,7	82,0	3	25	85,2	
23	Xã Nậm Tăm	69,2	86,2	3	28	88,5	
24	Xã Pu Sam Cáp	68,4	79,0	3	23	100	
25	Xã Nậm Cuối	66,7	86,0	2	17	70,8	
26	Xã Nậm Mạ	72,7	85,0	2	16	100	
27	Xã Lê Lợi	75,0	86,0	4	29	85,8	
28	Xã Nậm Hàng	72,2	86,5	4	21	83,3	

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"		Cơ sở vật chất cho hoạt động văn hóa			Ghi chú
		Tỷ lệ bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	Số NVH do Xã, phường quản lý	Số NVH do Thôn, bản, tổ dân phố	Tỷ lệ thôn, bản, khu phố có nhà văn hóa	
Đơn vị tính		%	%	Nhà	Nhà	%	
29	Xã Mường Mô	73,3	86,5	2	17	92,9	
30	Xã Hua Bum	66,7	84,0	2	12	91,7	
31	Xã Pa Tần	73,1	85,0	3	24	76,9	
32	Xã Bum Nua	73,7	82,3	2	17	78,9	
33	Xã Bum Tở	71,4	86,4	3	14	90,5	
34	Xã Mường Tè	72,7	84,1	2	14	100	
35	Xã Thu Lũm	70,6	85,5	2	16	88,2	
36	Xã Pa Ủ	70,6	85,5	2	17	100	
37	Xã Mù Cả	75,0	81,1	1	8	100	
38	Xã Tà Tổng	72,7	80,5	1	8	72,7	

Biểu số 11

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG,
PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Viễn thông			
-	Tổng số thiết bị trạm thu phát sóng di động	Thiết bị	2.212	
-	Tổng số thuê bao điện thoại	Thuê bao	430.123	
-	Tổng số thuê bao Internet	Thuê bao	61.480	
-	Số xã có mạng Internet	Xã	106	
2	Phát thanh - Truyền hình			
2.1	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	100	
2.2	Tổng số giờ phát thanh	Giờ	107.550	
	Trong đó: + Đài tỉnh (Báo và phát thanh, truyền hình tỉnh)	Giờ	21.078,00	
	+ Đài xã	Giờ	86.472	
-	Số giờ phát thanh các đài tự sản xuất	Giờ	3.618	
	Trong đó: + Đài tỉnh (Báo và phát thanh, truyền hình tỉnh)	Giờ	1.825,00	
	+ Đài xã	Giờ	1.793	
2.3	Tổng số giờ phát sóng truyền hình của Báo và phát thanh, truyền hình tỉnh	Giờ	81.905,00	
	Số giờ phát sóng truyền hình tự sản xuất	Giờ	1.460,00	
3	Tổng số trạm phát sóng truyền thanh xã	Trạm	110	
	Trong đó:			
	+ Số trạm FM	Trạm	58	
	+ Số trạm Ứng dụng CNTT-VT	Trạm	52	